



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2022
đã được soát xét*



Được soát xét bởi

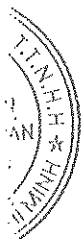
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10- 11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 30



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2022.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười chín, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con

Công ty TNHH Phát Triển Taicera

Công ty TNHH Tekknia

Địa chỉ

Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, TP. HCM

247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.008.017.043 VND Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.885.642.689 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022 là 148.525.742.320 VND (Lỗ lũy kế tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2022 là 149.195.294.776 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông TANG TAI YING	Thành viên
Ông LONG GEN	Thành viên
Ông WANG, JUI-CHUAN	Thành viên
Ông DING ZONG MING	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kế toán trưởng:

Ông CHANG CHIA HSING

Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà CHEN ZOEY

Trưởng ban kiểm soát

Ông CHEN DING

Thành viên

Bà SHI, YAN-YANG

Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông CHEN CHENG JEN

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

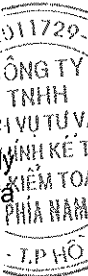
Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Chen Cheng Jen



Số: 517 /BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 26 tháng 07 năm 2022 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2022 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

DỊCH VỤ TƯ VẤN

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN

PHÍA NAM

TÀ QUANG LONG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0649-2018-142-1

29 Võ Thị Sáu Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

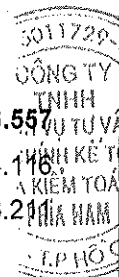
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		673.299.000.111	717.646.053.037
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		30.528.217.248	46.846.025.591
111	1. Tiền	03	30.528.217.248	46.846.025.591
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182.412.132.946	180.069.436.557
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	145.878.312.545	139.849.704.116
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.066.907.918	12.290.633.211
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	27.914.174.200	28.376.360.947
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	06	(447.261.717)	(447.261.717)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	07	414.398.718.196	447.809.055.054
141	1. Hàng tồn kho		416.277.057.336	449.284.306.008
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.878.339.140)	(1.475.250.954)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.959.931.721	42.921.535.835
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	26.467.154.488	32.563.004.295
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.800.555.812	6.666.310.119
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.692.221.421	3.692.221.421
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		272.903.046.811	259.683.858.207
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.202.554.011	17.096.635.404
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	05	17.202.554.011	17.096.635.404
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
220	II. Tài sản cố định		228.322.767.124	235.195.412.230
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	228.305.873.374	234.976.665.058
222	- Nguyên giá		1.630.380.999.342	1.631.061.526.839
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.402.075.125.968)	(1.396.084.861.781)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	16.893.750	218.747.172
228	- Nguyên giá		4.607.959.199	4.607.959.199
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.591.065.449)	(4.389.212.027)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		25.528.130.531	6.199.869.763
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	25.528.130.531	6.199.869.763
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.849.595.145	1.191.940.810
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.849.595.145	1.191.940.810
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		946.202.046.922	977.329.911.244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		475.477.905.521	506.849.887.799
310	I. Nợ ngắn hạn		468.563.809.275	498.539.511.553
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	13	139.196.275.985	128.944.671.217
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		46.228.161.589	63.055.222.865
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	115.563.470	777.011.832
314	4. Phải trả người lao động		11.245.661.017	14.764.304.386
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	16.278.629.577	21.318.076.291
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.835.003.863	6.698.971.078
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	248.664.513.774	262.981.253.884
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		6.914.096.246	8.310.376.246
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	1.330.500.000	1.330.500.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	5.583.596.246	6.979.876.246
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		470.724.141.401	470.480.023.445
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	470.724.141.401	470.480.023.445
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		454.328.360.000	454.328.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		454.328.360.000	454.328.360.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		(76.940.800)	(76.940.800)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		24.196.853.166	26.885.392.407
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		19.691.444.498	17.002.905.257
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(148.525.742.320)	(149.195.294.776)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(149.533.759.363)	(160.477.447.679)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.008.017.043	11.282.152.903
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		34.589.206.857	35.014.641.357
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		946.202.046.922	977.329.911.244

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Chang Chia Hsing

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Chen Cheng Jen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	522.993.704.610	486.997.084.102
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	4.294.463.675	4.930.035.070
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		518.699.240.935	482.067.049.032
11	4. Giá vốn hàng bán	22	439.406.661.157	396.835.612.374
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.292.579.778	85.231.436.658
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.539.994.112	870.727.598
22	7. Chi phí tài chính	24	11.914.488.165	9.433.990.714
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.599.441.101	6.866.672.999
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng	25	46.520.221.032	46.583.862.262
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.711.799.596	30.648.417.957
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.313.934.903)	(564.106.677)
31	12. Thu nhập khác	27	2.006.740.752	1.946.183.566
32	13. Chi phí khác	28	110.223.306	57.259.240
40	14. Lợi nhuận khác		1.896.517.446	1.888.924.326
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		582.582.543	1.324.817.649
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		582.582.543	1.324.817.649
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.008.017.043	1.885.642.689
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(425.434.500)	(560.825.040)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	22	42
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Chang Chia Hsing



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		582.582.543	1.324.817.649
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.968.576.536	24.491.975.072
03	2. Các khoản dự phòng		403.088.186	(483.689.053)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.634.107.780	(108.048.591)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(223.294.814)	(147.647.833)
06	5. Chi phí lãi vay		5.599.441.101	6.866.672.999
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.964.501.332	31.944.080.243
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.504.461.327)	21.354.737.683
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		33.007.248.672	(3.527.780.328)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18.654.878.723)	6.959.945.023
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.438.195.472	(17.233.570.845)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.601.849.949)	(7.110.811.627)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(338.464.587)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.310.290.890	32.386.600.149
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(27.424.192.198)	(24.955.218.432)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		194.444.444	90.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.850.370	56.738.742
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.200.897.384)	(24.807.570.599)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			804.125.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		391.003.909.233	420.262.734.550
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(406.716.929.343)	(481.958.328.005)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.713.020.110)	(60.891.468.455)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(16.603.626.604)	(53.312.438.905)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.846.025.591	93.195.000.841
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		285.818.261	15.993.339
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	30.528.217.248	39.898.555.275

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2022

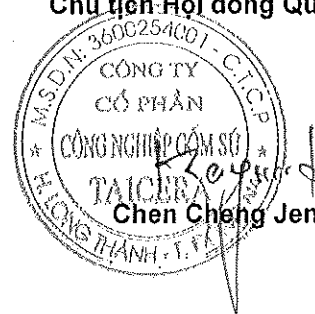
Người lập biểu


Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng


Chang Chia Hsing

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười chín, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5 Cấu trúc Nhóm Công ty

Tổng số Công ty con: 02

- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

- | | |
|------------------|--|
| Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera |
| Địa chỉ | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 72.467.193.134 VND |
| Tỷ lệ lợi ích | 51,00% |
| Tỷ lệ biểu quyết | 51,00% |
| Tên công ty | Công ty TNHH Tekknia |
| Địa chỉ | 247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM |
| Vốn điều lệ | 14.482.440.000 VND |
| Tỷ lệ lợi ích | 100% |
| Tỷ lệ biểu quyết | 100% |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

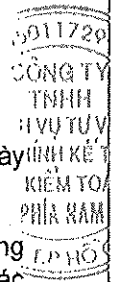
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	8% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%



Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

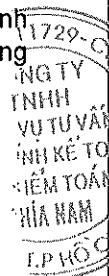
Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	1.322.536.292	837.482.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.205.680.956	46.008.542.937
Cộng	30.528.217.248	46.846.025.591

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
- White Horse Ceramic Co.,LTD	22.802.320.980	24.362.039.002
- Cebu Oversea Hardware	8.486.501.029	10.758.819.044
- Peylefu International Co., Ltd	327.102.105	10.463.534.724
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin		2.800.000.000
- Các đối tượng khác	114.262.388.431	91.465.311.346
Cộng	145.878.312.545	139.849.704.116

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
5.1 Ngắn hạn	27.914.174.200	28.376.360.947
- Tạm ứng cho nhân viên	337.857.127	703.991.252
- Phải thu khác	27.576.317.073	27.672.369.695
+ Trợ cấp thôi việc	1.721.669.239	1.856.998.209
+ Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 2 (ứng tiền thuê đất)	25.499.065.580	25.499.065.580
+ Khác	355.582.254	316.305.906
5.2 Dài hạn	17.202.554.011	17.096.635.404
- Ký cược, ký quỹ	17.202.554.011	17.096.635.404
Cộng	45.116.728.211	45.472.996.351

Đơn vị tính: VND

6. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng				
- Công ty CP Gốm sứ Casenco	96.800.000		96.800.000	
- Công ty Gốm sứ Giang Tây	306.306.000		306.306.000	
- Công ty Gạch men Hoàng Gia	33.261.800		33.261.800	
- Các đối tượng khác	10.893.917		10.893.917	
Cộng	447.261.717		447.261.717	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ngày tại lập Báo cáo tài chính.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	114.454.330.814		113.421.841.958	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.657.681.425		25.426.221.246	
- Thành phẩm	264.165.045.097	1.878.339.140	310.436.242.804	1.475.250.954
Cộng giá gốc hàng tồn kho	416.277.057.336	1.878.339.140	449.284.306.008	1.475.250.954

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

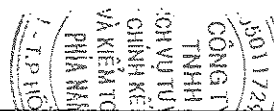
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	350.551.209.967	1.177.130.966.351	26.993.724.738	7.509.299.856	68.876.325.927	1.631.061.526.839
2. Số tăng trong kỳ		7.962.931.430		133.000.000		8.095.931.430
- Mua sắm mới		7.962.931.430		133.000.000		8.095.931.430
3. Số giảm trong kỳ			6.905.101.627		1.871.357.300	8.776.458.927
- Thanh lý, nhượng bán			6.905.101.627		1.871.357.300	8.776.458.927
4. Số dư cuối kỳ	350.551.209.967	1.185.093.897.781	20.088.623.111	7.642.299.856	67.004.968.627	1.630.380.999.342
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	192.215.244.029	1.109.903.749.151	24.395.696.783	6.409.158.982	63.161.012.836	1.396.084.861.781
2. Số tăng trong kỳ	6.180.674.010	7.285.232.049	224.073.788	90.887.531	985.855.736	14.766.723.114
- Khấu hao trong kỳ	6.180.674.010	7.285.232.049	224.073.788	90.887.531	985.855.736	14.766.723.114
3. Số giảm trong kỳ			6.905.101.627		1.871.357.300	8.776.458.927
- Thanh lý, nhượng bán			6.905.101.627		1.871.357.300	8.776.458.927
4. Số dư cuối kỳ	198.395.918.039	1.117.188.981.200	17.714.668.944	6.500.046.513	62.275.511.272	1.402.075.125.968
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	158.335.965.938	67.227.217.200	2.598.027.955	1.100.140.874	5.715.313.091	234.976.665.058
Tại ngày cuối kỳ	152.155.291.928	67.904.916.581	2.373.954.167	1.142.253.343	4.729.457.355	228.305.873.374

(*) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 54.573.448.676 đồng.

(**) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.106.624.606.028 đồng.

(***) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có



Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		4.607.959.199	4.607.959.199
Số tăng trong kỳ			
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		4.607.959.199	4.607.959.199
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		4.389.212.027	4.389.212.027
Khấu hao trong kỳ		201.853.422	201.853.422
Số dư cuối kỳ		4.591.065.449	4.591.065.449
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ		218.747.172	218.747.172
Tại ngày cuối kỳ		16.893.750	16.893.750

Ghi chú:

(*) Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: không có

(**) Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.439.021.699 đồng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
- Mua sắm	3.229.542.960	6.199.869.763
+ Máy móc thiết bị	3.229.542.960	6.199.869.763
- Xây dựng cơ bản	22.298.587.571	
+ Công trình khử sắt	22.298.587.571	
Cộng	25.528.130.531	6.199.869.763

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
11.1 Ngắn hạn	26.467.154.488	32.563.004.295
- Chi phí sửa chữa, vật tư, công cụ dụng cụ	2.349.028.563	8.447.227.759
- Chi phí trả trước - Công ty Hải Âu		4.376.819.438
- Chi phí trả trước - Công ty IDC	12.617.634.915	18.211.891.024
- Chi phí bảo dưỡng đầu năm	9.336.702.645	
- Chi phí khác	2.163.788.365	1.527.066.074
11.2 Dài hạn	1.849.595.145	1.191.940.810
- Xây dựng hồ nước	104.479.657	203.621.668
- Khác	1.745.115.488	988.319.142
Cộng	28.316.749.633	33.754.945.105

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	248.664.513.774	248.664.513.774	391.003.909.233	405.320.649.343	262.981.253.884	262.981.253.884
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	101.695.301.134	101.695.301.134	220.650.634.157	229.961.001.135	111.005.668.112	111.005.668.112
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	59.386.098.526	59.386.098.526	74.292.203.236	72.287.974.679	57.381.869.969	57.381.869.969
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	26.440.706.985	26.440.706.985	34.735.256.988	23.497.726.100	15.203.176.097	15.203.176.097
+ Ngân hàng FCB TP.HCM	27.884.109.370	27.884.109.370	27.884.109.265	15.004.115.969	15.004.116.074	15.004.116.074
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	24.956.919.665	24.956.919.665	25.140.327.493	64.569.831.460	64.386.423.632	64.386.423.632
+ Ngân hàng Chinatrust TP HCM	8.301.378.094	8.301.378.094	8.301.378.094			
Cộng	248.664.513.774	248.664.513.774	391.003.909.233	405.320.649.343	262.981.253.884	262.981.253.884

12.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	5.583.596.246	5.583.596.246		1.396.280.000	6.979.876.246	6.979.876.246
Cộng	5.583.596.246	5.583.596.246		1.396.280.000	6.979.876.246	6.979.876.246

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	139.196.275.985	139.196.275.985	128.944.671.217	128.944.671.217
- XI Nghiệp Phân Phối Khí Tháp Ấp Vũng Tàu	18.098.843.344	18.098.843.344	16.526.321.365	16.526.321.365
- DNTN Bình An	10.564.659.387	10.564.659.387	9.944.140.791	9.944.140.791
- Công ty TNHH MTV Xúc Tiến Đầu Tư Phương Quỳnh	15.073.553.881	15.073.553.881	15.267.298.273	15.267.298.273
- Phải trả các đối tượng khác	95.459.219.373	95.459.219.373	87.206.910.788	87.206.910.788
Cộng	139.196.275.985	139.196.275.985	128.944.671.217	128.944.671.217

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
14.1. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.692.221.421			3.692.221.421
Cộng	3.692.221.421			3.692.221.421
14.2. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	741.146.029	94.651.137	792.989.675	42.807.491
Thuế thu nhập cá nhân	35.865.803	1.035.807.278	998.917.102	72.755.979
Thuế khác		6.000.000	6.000.000	
Cộng	777.011.832	1.136.458.415	1.797.906.777	115.563.470

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
- Lãi vay	144.386.373	146.795.221
- Phí hoa hồng bán hàng		340.893.005
- Phí luật sư		420.000.000
- Phí đảm bảo chất lượng gạch	9.344.886.912	9.671.489.464
- Phí kiểm toán	210.000.000	255.000.000
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	6.579.356.292	9.270.751.323
- Chi phí phải trả khác		1.213.147.278
Cộng	16.278.629.577	21.318.076.291

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
16.1. Ngắn hạn	6.835.003.863	6.698.971.078
- Kinh phí công đoàn	239.730.359	254.400.000
- Tạm thu - Công ty TNHH CN Nội thất Hải Âu VN	5.600.000.000	5.600.000.000
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	338.464.587	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	656.808.917	844.571.078
16.2. Dài hạn	1.330.500.000	1.330.500.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.330.500.000	1.330.500.000
Cộng	8.165.503.863	8.029.471.078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

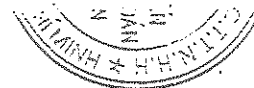
6 tháng đầu năm 2022

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	31.629.873.419	12.258.424.245	(160.477.447.679)	34.945.467.772	459.128.696.957
Tăng vốn trong năm trước							804.125.000	804.125.000
Tăng khác					4.744.481.012			4.744.481.012
Lãi trong năm trước						11.282.152.903		11.282.152.903
Lỗ trong năm trước							(734.951.415)	(734.951.415)
Giảm khác				(4.744.481.012)				(4.744.481.012)
Số dư đầu năm	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	26.885.392.407	17.002.905.257	(149.195.294.776)	35.014.641.357	470.480.023.445
Tăng vốn trong kỳ								
Lãi trong kỳ						1.008.017.043		1.008.017.043
Tăng khác					2.688.539.241			2.688.539.241
Lỗ trong kỳ							(425.434.500)	(425.434.500)
Thủ lao năm trước HĐQT						(338.464.587)		(338.464.587)
Giảm khác				(2.688.539.241)				(2.688.539.241)
Số dư cuối kỳ	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	24.196.853.166	19.691.444.498	(148.525.742.320)	34.589.206.857	470.724.141.401

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.



Đơn vị tính: VND

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp của các cổ đông	454.251.419.200	454.251.419.200
Cổ phiếu quỹ	76.940.800	76.940.800
Cộng	454.328.360.000	454.328.360.000

17. c) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	24.196.853.166	26.885.392.407
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.691.444.498	17.002.905.257
Cộng	43.888.297.664	43.888.297.664

17. d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu phổ thông	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.694	7.694
- Cổ phiếu phổ thông	7.694	7.694
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.425.142	45.425.142
- Cổ phiếu phổ thông	45.425.142	45.425.142
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	469.599,92	575.977,57
- Yên Nhật (JPY)	91.499,00	91.499,00
- Dollar Đài Loan (TWD)	83,00	83,00

Đơn vị tính: VND

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	304.796.785.649	213.902.455.286	518.699.240.935
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	304.796.785.649	213.902.455.286	518.699.240.935
Kết quả kinh doanh	4.350.780.802	3.709.778.348	8.060.559.150
Doanh thu tài chính	35.602.761	2.504.391.351	2.539.994.112
Chi phí tài chính	(6.370.635.401)	(5.543.852.764)	(11.914.488.165)
Thu nhập khác			2.006.740.752
Chi phí khác			(110.223.306)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			425.434.500
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			1.008.017.043

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	160.806.388.766	86.617.825.057	247.424.213.823
Tài sản không phân bổ			698.777.833.099
Tổng tài sản			946.202.046.922
Nợ phải trả của bộ phận	133.728.824.196	87.500.971.305	221.229.795.501
Nợ phải trả không phân bổ			254.248.110.020
Tổng nợ phải trả			475.477.905.521

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	518.699.240.935		518.699.240.935
Tài sản của bộ phận	946.202.046.922		946.202.046.922

Đơn vị tính: VND

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
522.993.704.610	486.997.084.102
522.993.704.610	486.997.084.102

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
4.073.062.723	4.412.507.776
	351.098
221.400.952	517.176.196
4.294.463.675	4.930.035.070

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
439.003.572.971	397.327.315.534
403.088.186	(491.703.160)
439.406.661.157	396.835.612.374

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
28.850.370	56.738.742
1.146.926.119	428.465.059
1.364.217.623	385.523.797
2.539.994.112	870.727.598

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

Cộng

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
5.599.441.101	6.866.672.999
2.545.527.361	1.463.901.175
2.998.325.403	277.475.206
771.194.300	825.941.334
11.914.488.165	9.433.990.714

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí vận chuyển

- Chi phí hoa hồng

- Chi phí xuất khẩu

- Chi phí bán hàng khác

Cộng

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
14.233.955.644	17.692.380.226
5.423.518.540	4.516.521.848
11.233.827.736	9.667.329.556
15.628.919.112	14.707.630.632
46.520.221.032	46.583.862.262

Đơn vị tính: VND

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Chi phí nhân viên quản lý	9.052.799.880	9.733.246.964
- Chi phí công cụ dụng cụ	626.266.170	3.219.668.105
- Chi phí dự phòng		8.014.107
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.032.733.546	17.687.488.781
Cộng	24.711.799.596	30.648.417.957

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	194.444.444	90.909.091
- Bán phế liệu	1.756.782.206	1.325.112.690
- Xử lý công nợ		489.303.556
- Thu nhập khác	55.514.102	40.858.229
Cộng	2.006.740.752	1.946.183.566

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Chi phí bồi thường	110.223.306	57.259.240
Cộng	110.223.306	57.259.240

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Cộng		

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	1.008.017.043	1.885.642.689
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45.425.142	45.425.142
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	22	42

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.870.599.893	294.324.196.439
Chi phí nhân công	62.414.328.220	62.408.058.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.968.576.536	24.491.975.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.044.781.939	55.993.561.764
Chi phí khác bằng tiền	46.402.650.235	37.187.411.852
Cộng	469.700.936.823	474.405.204.043

Đơn vị tính: VND

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông TANG TAI YING	Thành viên
Ông LONG GEN	Thành viên
Ông WANG, JUI-CHUAN	Thành viên
Ông DING ZONG MING	Thành viên

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các thành viên quản lý chủ chốt. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	472.358.000

Cho đến ngày 30/06/2022, không còn khoản nào chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt.

32.2 Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn
Công ty TNHH Tekknia	Công ty con	100%
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Công ty con	51%

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan là tổ chức. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Phát triển Taicera	Công ty con	Thuê mặt bằng	65.000.000

Cho đến ngày 30/06/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Phát triển Taicera	Công ty con	Phải thu lãi cho vay	602.963.630

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Công ty TNHH Tekknia	Công ty con	Phải trả tiền mượn	2.000.000.000



32.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

32.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



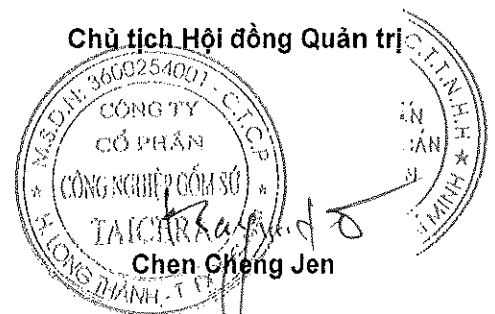
Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Chang Chia Hsing

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Chen Cheng Jen